

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đà Nẵng, tháng 03 năm 2020

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2            |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 - 4        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 9 - 29       |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Doãn Nam Khánh  
Ông Trần Văn Khôi  
Ông Nguyễn Hữu Vỹ  
Ông Đinh Ngọc Châu  
Ông Lê Kế Tích

Chủ tịch  
Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Trần Văn Khôi  
Ông Lê Kế Tích

Giám đốc  
Phó giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

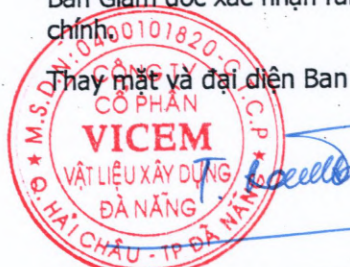
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Trần Văn Khôi**  
**Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Số: 42/2020/BCKT-AVI-TC1

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc  
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/03/2020, từ trang 05 đến trang 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng tại ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 30 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Các số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính là các số liệu đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo Thông báo kết luận của Kiểm toán nhà nước số 534/TB-KTNN ngày 16/08/2019. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Nguyễn Thương**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán 0308-2018-055-1

**Trần Minh Nguyệt**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán 3412-2020-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Mẫu số B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>122.058.231.605</b> | <b>141.276.391.931</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>10.293.919.882</b>  | <b>10.318.581.466</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 10.293.919.882         | 10.318.581.466         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>21.000.000.000</b>  | <b>21.000.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 6           | 21.000.000.000         | 21.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>55.083.105.421</b>  | <b>74.392.176.852</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 65.803.109.511         | 79.790.687.356         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 1.116.144.651          | 892.524.062            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 2.082.560.916          | 835.423.579            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 9           | (13.918.709.657)       | (7.126.458.145)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>35.066.138.120</b>  | <b>35.169.143.888</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 10          | 35.066.138.120         | 35.169.143.888         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>615.068.182</b>     | <b>396.489.725</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 11          | 608.207.847            | 176.842.247            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | -                      | 219.647.478            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước  | 153        | 15          | 6.860.335              | -                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>16.647.168.083</b>  | <b>19.847.270.383</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>105.420.000</b>     | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 8           | 105.420.000            | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>15.288.697.996</b>  | <b>18.373.376.619</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 13          | 15.288.697.996         | 18.373.376.619         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 100.933.375.354        | 110.823.952.220        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (85.644.677.358)       | (92.450.575.601)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | -                      | 150.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | -                      | (150.000.000)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>515.813.919</b>     | <b>423.408.658</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 515.813.919            | 423.408.658            |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>737.236.168</b>     | <b>1.050.485.106</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 11          | 737.236.168            | 1.050.485.106          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>138.705.399.688</b> | <b>161.123.662.314</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MẪU SỐ B01 - DN**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                 | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                   | <b>300</b> |             | <b>28.329.696.206</b>  | <b>43.857.840.614</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>28.329.696.206</b>  | <b>43.857.840.614</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | 14          | 21.561.667.472         | 29.784.665.407         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312        |             | 110.755.642            | 3.285.000              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | 15          | 517.054.718            | 988.818.095            |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |             | 3.012.049.678          | 6.048.054.650          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 315        |             | 124.885.000            | 380.478.722            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn     | 318        |             | 1.149.621.214          | 229.806.817            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | 12          | 420.857.116            | 4.120.488.238          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 322        |             | 1.432.805.366          | 2.302.243.685          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>110.375.703.482</b> | <b>117.265.821.700</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>16</b>   | <b>110.375.703.482</b> | <b>117.265.821.700</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |             | 99.000.000.000         | 99.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 99.000.000.000         | 99.000.000.000         |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu               | 414        |             | 725.357.511            | 725.357.511            |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |             | 16.866.716.874         | 16.866.716.874         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 421        |             | (6.216.370.903)        | 673.747.315            |
| - LNST lũy kế đến cuối năm trước         | 421a       |             | 673.747.315            | 380.825.061            |
| - LNST chưa phân phối năm nay            | 421b       |             | (6.890.118.218)        | 292.922.254            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b> |             | <b>138.705.399.688</b> | <b>161.123.662.314</b> |

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**MẪU SỐ B02 - DN**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019        | Năm 2018        |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 17          | 254.128.304.731 | 337.931.730.636 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | 17          | 5.162.789.539   | 8.773.258.814   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 17          | 248.965.515.192 | 329.158.471.822 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 18          | 232.891.850.750 | 312.573.102.220 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 16.073.664.442  | 16.585.369.602  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 19          | 1.329.124.141   | 1.278.840.199   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    |             | -               | 78.707.600      |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | -               | -               |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | 20          | 9.997.938.292   | 10.147.467.085  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 20          | 15.904.680.422  | 11.144.284.361  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | (8.499.830.131) | (3.506.249.245) |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 21          | 3.490.746.494   | 4.493.242.673   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 22          | 1.881.034.581   | 571.429.573     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 1.609.711.913   | 3.921.813.100   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | (6.890.118.218) | 415.563.855     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 24          | -               | 122.641.601     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | (6.890.118.218) | 292.922.254     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 25          | (696)           | 30              |

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Năm 2019         | Năm 2018         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |       |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    | (6.890.118.218)  | 415.563.855      |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |                  |                  |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    | 3.626.207.399    | 3.578.176.669    |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    | 6.792.251.512    | -                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    | 273.410.722      | (1.278.840.199)  |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    | 3.801.751.415    | 2.714.900.325    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | 15.221.816.165   | 626.086.250      |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | 103.005.768      | (8.391.728.935)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (12.135.727.189) | (3.553.886.890)  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    | 313.248.938      | (52.843.783)     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    | (74.522.488)     | (451.088.398)    |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    | (869.438.319)    | (455.401.529)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    | 6.360.134.290    | (9.563.962.960)  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |       |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                           | 21    | (2.146.290.912)  | (502.981.817)    |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    | -                | (21.000.000.000) |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    | (1.268.504.962)  | 1.053.649.838    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    | (3.414.795.874)  | (20.449.331.979) |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |       |                  |                  |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    | (2.970.000.000)  | -                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    | (2.970.000.000)  | -                |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                                  | 50    | (24.661.584)     | (30.013.294.939) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                                 | 60    | 10.318.581.466   | 40.331.876.405   |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                                | 70    | 10.293.919.882   | 10.318.581.466   |

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01/06/2007, Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 số 0400101820 ngày 02 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 15 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Từ ngày 02/01/2020, Công ty đã chuyển trụ sở chính về Tầng 6 tòa nhà DITP, Lô A2-19 Đường Nguyễn Tất Thành nối dài, Phường Hòa Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DXV.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Cấu trúc của Công ty bao gồm trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc sau:

| <b><u>STT</u></b> | <b><u>Đơn vị</u></b>                      | <b><u>Địa chỉ</u></b>                                                |
|-------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1.                | Xí nghiệp sản xuất Vỏ bao Xi măng Đà Nẵng | Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng |
| 2.                | Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi            | Khối 7B, phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam       |
| 3.                | Nhà máy Gạch An Hòa                       | Thôn Mỹ Sơn, xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam             |

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1. Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả, các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

***Giá trị sau ghi nhận ban đầu***

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

**4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|                                 | Năm     |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa vật kiến trúc           | 05 - 50 |
| Máy móc thiết bị                | 05 - 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị quản lý                | 03 - 10 |
| Tài sản cố định khác            | 05      |

#### **4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **4.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

#### **4.10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **4.11. Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:*** Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### **4.12. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp); chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

#### **4.13. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh

trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4.14. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 26.

#### **5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | <b>31/12/2019</b>     | <b>01/01/2019</b>     |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt           | 241.414.127           | 251.402.627           |
| Tiền gửi ngân hàng | 10.052.505.755        | 10.067.178.839        |
| <b>Cộng</b>        | <b>10.293.919.882</b> | <b>10.318.581.466</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6-12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                              | <b>31/12/2019</b>     | <b>01/01/2019</b>     |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                              | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Công ty TNHH Một thành viên Cường Phú Hưng   | 5.000.036.112         | 5.225.886.612         |
| DNTN Thương mại & dịch vụ Vương Quốc         | 3.003.607.746         | 4.772.729.746         |
| Công ty TNHH Trường Phong                    | 2.040.808.116         | 3.810.808.116         |
| Công ty TNHH Thương mại & XD Lâm Tùng Phương | 2.291.243.012         | 3.261.243.012         |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1            | 4.674.332.520         | 579.451.752           |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai      | 1.859.437.690         | 3.327.798.979         |
| Khách hàng khác                              | 46.933.644.315        | 58.812.769.139        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>65.803.109.511</b> | <b>79.790.687.356</b> |
| <b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>  |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1            | 4.674.332.520         | 579.451.752           |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai      | 1.859.437.690         | 3.327.798.979         |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch   | 238.286.954           | 47.599.615            |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân        | 2.528.568.000         |                       |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn              | -                     | 1.039.778.911         |

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                                 | <b>31/12/2019</b>    |                   | <b>01/01/2019</b>  |                 |
|---------------------------------|----------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
|                                 | <b>Giá trị</b>       | <b>Dự phòng</b>   | <b>Giá trị</b>     | <b>Dự phòng</b> |
|                                 | <b>VND</b>           | <b>VND</b>        | <b>VND</b>         | <b>VND</b>      |
| <b>Ngắn hạn</b>                 | <b>2.082.560.916</b> | <b>50.000.000</b> | <b>835.423.579</b> | -               |
| - Tạm ứng                       | 184.001.273          | -                 | 177.638.376        | -               |
| - Ký cược, ký quỹ               | 500.000.000          | -                 | 100.000.000        | -               |
| - Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 509.464.382          | -                 | 448.845.203        | -               |
| - BHYT, BHXH, BHTN              | 56.324.930           | -                 | -                  | -               |
| - Phải thu khác                 | 832.770.331          | 50.000.000        | 108.940.000        | -               |
| <b>Dài hạn</b>                  | <b>105.420.000</b>   | -                 | -                  | -               |
| - Ký cược, ký quỹ               | 105.420.000          | -                 | -                  | -               |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.293.400.916</b> | <b>50.000.000</b> | <b>835.423.579</b> | -               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09 - DN**

**9. NỢ XẤU**

|                            |                         | 31/12/2019            |                           | 01/01/2019           |                      |
|----------------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Thời gian<br>quá hạn       |                         | Gía gốc               | Gía trị có<br>thể thu hồi | Dự phòng             |                      |
| Năm                        |                         | VND                   | VND                       | VND                  | VND                  |
| <b>Phải thu khách hàng</b> |                         |                       |                           |                      |                      |
| Trên 3 năm                 | Công ty TNHH Nghĩa Nhân | 3.511.777.535         | -                         | 3.511.777.535        | 3.511.777.535        |
| Trên 3 năm                 | Công ty TNHH Mai Hương  | 3.496.290.772         | -                         | 3.507.589.578        | 2.208.735.702        |
| Trên 6 tháng               | Các khách hàng khác     | 12.056.899.029        | 5.196.257.679             | 2.835.621.754        | 1.405.944.908        |
| Trên 3 năm                 | <b>Phải thu khác</b>    | 50.000.000            | -                         | 50.000.000           | -                    |
|                            | Huỳnh minh Tạo          |                       |                           |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                |                         | <b>19.114.967.336</b> | <b>5.196.257.679</b>      | <b>9.904.988.867</b> | <b>7.126.458.145</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | <b>31/12/2019</b>     |                 | <b>01/01/2019</b>     |                 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                     | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b> |
|                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>      |
| Hàng đang đi trên đường             | 1.164.545.458         | -               | 916.690.911           | -               |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 23.512.236.852        | -               | 18.831.390.691        | -               |
| Công cụ, dụng cụ                    | 185.095.874           | -               | 300.417.240           | -               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.755.228.277         | -               | 4.664.991.424         | -               |
| Thành phẩm                          | 8.422.237.363         | -               | 8.226.301.040         | -               |
| Hàng hoá                            | 26.794.296            | -               | 2.229.352.582         | -               |
| <b>Cộng</b>                         | <b>35.066.138.120</b> | <b>-</b>        | <b>35.169.143.888</b> | <b>-</b>        |

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                 | <b>31/12/2019</b>    | <b>01/01/2019</b>    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Ngắn hạn</b>                 | <b>608.207.847</b>   | <b>176.842.247</b>   |
| Chi phí sửa chữa tài sản        | 313.538.601          | 68.175.000           |
| Công cụ, dụng cụ                | 274.669.246          | -                    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 20.000.000           | 108.667.247          |
| <b>Dài hạn</b>                  | <b>737.236.168</b>   | <b>1.050.485.106</b> |
| Chi phí sửa chữa tài sản        | 250.974.804          | 669.235.106          |
| Công cụ, dụng cụ                | 258.065.000          | 381.250.000          |
| Chi phí nội thất văn phòng      | 228.196.364          | -                    |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.345.444.015</b> | <b>1.227.327.353</b> |

**12. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                   | <b>31/12/2019</b>  | <b>01/01/2019</b>    |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                   | <b>VND</b>         | <b>VND</b>           |
| Kinh phí công đoàn                | 176.527.786        | 172.985.480          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 11.400.000         | 2.970.000.000        |
| Nhận ký quỹ, ký cược              | -                  | 30.000.000           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 232.929.330        | 947.502.758          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>420.857.116</b> | <b>4.120.488.238</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

### 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                          | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>Dụng cụ quản lý | Tổng             |
|------------------------------------------|-------------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|------------------|
|                                          | VND                           | VND                 | VND                    | VND                         | VND              |
| <b>NGUỒN GIÁ</b>                         |                               |                     |                        |                             |                  |
| Tại ngày 31/12/2018                      | 30.307.120.119                | 68.158.140.185      | 10.640.069.738         | 1.251.094.906               | 110.356.424.948  |
| Điều chỉnh theo kết quả KTTN             | 467.527.272                   | -                   | -                      | -                           | 467.527.272      |
| Tại ngày 01/01/2019                      | 30.774.647.391                | 68.158.140.185      | 10.640.069.738         | 1.251.094.906               | 110.823.952.220  |
| Mua sắm                                  | -                             | 1.946.363.639       | -                      | 197.700.000                 | 2.144.063.639    |
| Thanh lý, nhượng bán, giảm khác          | (6.488.677.968)               | (504.467.872)       | (4.387.434.279)        | (654.060.386)               | (12.034.640.505) |
| Tại ngày 31/12/2019                      | 24.285.969.423                | 69.600.035.952      | 6.252.635.459          | 794.734.520                 | 100.933.375.354  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>            |                               |                     |                        |                             |                  |
| Tại ngày 31/12/2018                      | 20.880.550.714                | 60.035.539.507      | 10.302.829.952         | 1.136.201.943               | 92.355.122.116   |
| Điều chỉnh theo kết quả KTTN             | 95.453.485                    | -                   | -                      | -                           | 95.453.485       |
| Tại ngày 01/01/2019                      | 20.976.004.199                | 60.035.539.507      | 10.302.829.952         | 1.136.201.943               | 92.450.575.601   |
| Khấu hao trong năm                       | 989.280.131                   | 2.490.215.901       | 87.909.996             | 58.801.371                  | 3.626.207.399    |
| Thanh lý, nhượng bán, giảm khác          | (4.886.143.105)               | (504.467.872)       | (4.387.434.279)        | (654.060.386)               | (10.432.105.642) |
| Tại ngày 31/12/2019                      | 17.079.141.225                | 62.021.287.536      | 6.003.305.669          | 540.942.928                 | 85.644.677.358   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                   |                               |                     |                        |                             |                  |
| Tại ngày 01/01/2019                      | 9.798.643.192                 | 8.122.600.678       | 337.239.786            | 114.892.963                 | 18.373.376.619   |
| Tại ngày 31/12/2019                      | 7.206.828.198                 | 7.578.748.416       | 249.329.790            | 253.791.592                 | 15.288.697.996   |
| Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng | 7.729.842.520                 | 23.052.218.016      | 5.088.053.295          | 419.334.125                 | 36.289.447.956   |

Như đã thuyết minh tại Thuyết minh số 27, tại ngày 31/12/2019 Công ty đã ghi giảm nguyên giá TSCĐ là nhà cửa vật kiến trúc tại 255 Phan Châu Trinh, 15 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng và Kho Nha Trang tại thành phố Nha Trang tỉnh Khánh Hòa theo các quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh Đà Nẵng và UBND tỉnh Khánh Hòa. Nguyên giá và giá trị còn lại của các TSCĐ ghi giảm lần lượt là 6.488.677.968 đồng và 1.602.534.863 đồng.

# CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                            | 31/12/2019            |                       | 01/01/2019            |                       |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                            | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                            | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | 2.439.543.612         | 2.439.543.612         | 6.496.923.997         | 6.496.923.997         |
| Hợp tác xã Minh Tiến                       | 1.042.826.170         | 1.042.826.170         | 3.817.063.110         | 3.817.063.110         |
| Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh     | 2.918.346.150         | 2.918.346.150         | 3.987.473.650         | 3.987.473.650         |
| Công ty Cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ         | 1.771.631.330         | 1.771.631.330         | 3.234.507.640         | 3.234.507.640         |
| Công ty TNHH Một thành viên Huy Gia Minh   | 2.772.000.000         | 2.772.000.000         | 2.174.289.150         | 2.174.289.150         |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp    | 2.372.650.000         | 2.372.650.000         | 3.663.605.000         | 3.663.605.000         |
| Các nhà cung cấp khác                      | 8.244.670.210         | 8.244.670.210         | 6.410.802.860         | 6.410.802.860         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>21.561.667.472</b> | <b>21.561.667.472</b> | <b>29.784.665.407</b> | <b>29.784.665.407</b> |

### Phải trả người bán là các bên liên quan

|                                            |               |               |               |               |
|--------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | 2.439.543.612 | 2.439.543.612 | 6.496.923.997 | 6.496.923.997 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp    | 2.372.650.000 | 2.372.650.000 | 3.663.605.000 | 3.663.605.000 |
| Công ty Tư vấn đầu tư phát triển Xi măng   | -             | -             | 1.321.548.500 | 1.321.548.500 |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam              | 43.088.859    | 43.088.859    | 70.992.527    | 70.992.527    |
| Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng     | 35.000.000    | 35.000.000    | -             | -             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09 - DN**

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                        | 01/01/2019         | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã nộp<br>trong năm | 31/12/2019         |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
|                                        | VND                | VND                      | VND                    | VND                |
| Thuế giá trị gia tăng                  | 908.310.095        | 4.092.779.650            | 4.488.615.156          | 512.474.589        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 74.522.488         | -                        | 74.522.488             | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 5.985.512          | 152.491.493              | 160.757.211            | (2.280.206)        |
| - Văn phòng công ty                    | -                  | 133.656.791              | 140.517.126            | (6.860.335)        |
| - Nhà máy An Hòa                       | -                  | 5.283.629                | 5.283.629              | -                  |
| - Nhà máy Lai Nghi                     | 5.985.512          | 12.699.362               | 14.104.745             | 4.580.129          |
| - Xí nghiệp Vở bao                     | -                  | 851.711                  | 851.711                | -                  |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                  | 1.819.460.302            | 1.819.460.302          | -                  |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                  | 11.099.423               | 11.099.423             | -                  |
| <b>Cộng</b>                            | <b>988.818.095</b> | <b>6.075.830.868</b>     | <b>6.554.454.580</b>   | <b>510.194.383</b> |

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- 6.860.335  
988.818.095 517.054.718

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09 - DN**

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | LNST chưa<br>phân phối<br>VND | Cộng<br>VND            |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b> | <b>99.000.000.000</b>            | <b>725.357.511</b>                | <b>16.866.716.874</b>           | <b>5.897.825.061</b>          | <b>122.489.899.446</b> |
| Lãi trong năm              | -                                | -                                 | -                               | 292.922.254                   | 292.922.254            |
| Phân phối lợi nhuận        | -                                | -                                 | -                               | (5.517.000.000)               | (5.517.000.000)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b> | <b>99.000.000.000</b>            | <b>725.357.511</b>                | <b>16.866.716.874</b>           | <b>673.747.315</b>            | <b>117.265.821.700</b> |
| Lỗ trong năm               | -                                | -                                 | -                               | (6.890.118.218)               | (6.890.118.218)        |
| Phân phối lợi nhuận        | -                                | -                                 | -                               | -                             | -                      |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b> | <b>99.000.000.000</b>            | <b>725.357.511</b>                | <b>16.866.716.874</b>           | <b>(6.216.370.903)</b>        | <b>110.375.703.482</b> |

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                       | 31/12/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND     | Tỷ lệ<br>(%)   |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------|
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM) | 65.147.000.000        | 65.147.000.000        | 65,81%         |
| Các cổ đông khác                      | 33.853.000.000        | 33.853.000.000        | 34,19%         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>99.000.000.000</b> | <b>99.000.000.000</b> | <b>100,00%</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Cổ phiếu**

|                                                        | <b>31/12/2019</b> | <b>01/01/2019</b> |
|--------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>             | <b>9.900.000</b>  | <b>9.900.000</b>  |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>          | <b>9.900.000</b>  | <b>9.900.000</b>  |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 9.900.000         | 9.900.000         |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>                  | -                 | -                 |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>                 | <b>9.900.000</b>  | <b>9.900.000</b>  |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 9.900.000         | 9.900.000         |
| <b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)</b> | <b>10.000</b>     | <b>10.000</b>     |

**17. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                     | <b>Năm 2019</b>        | <b>Năm 2018</b>        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Doanh thu bán hàng                  | 253.255.642.000        | 335.961.746.078        |
| - Doanh thu bán xi măng             | 110.848.636.610        | 197.252.220.297        |
| - Doanh thu bán vỏ bao              | 92.935.760.047         | 90.192.037.843         |
| - Doanh thu bán gạch                | 49.471.245.343         | 48.517.487.938         |
| Doanh thu khác                      | 872.662.731            | 1.969.984.558          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>254.128.304.731</b> | <b>337.931.730.636</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>5.162.789.539</b>   | <b>8.773.258.814</b>   |
| Chiết khấu thương mại               | 5.128.717.632          | 7.463.804.274          |
| Hàng bán bị trả lại                 | 34.071.907             | 1.309.454.540          |
| <b>Doanh thu thuần</b>              | <b>248.965.515.192</b> | <b>329.158.471.822</b> |

**Doanh thu với các bên liên quan**

|                                            | <b>Năm 2019</b> | <b>Năm 2018</b> |
|--------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                            | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | 33.724.603.150  | 3.300.378.900   |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn            | 1.563.000.000   | 1.563.000.000   |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai    | 2.285.810.500   | 6.349.521.900   |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân      | 12.136.411.643  | 38.823.015.907  |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1          | 15.811.404.300  | 526.774.320     |

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                     | <b>Năm 2019</b>        | <b>Năm 2018</b>        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán | 231.628.537.629        | 310.258.714.635        |
| - Giá vốn bán xi măng               | 102.926.141.201        | 185.003.861.559        |
| - Giá vốn bán vỏ bao xi măng        | 87.931.281.656         | 89.974.542.206         |
| - Giá vốn bán gạch                  | 40.771.114.772         | 35.280.310.870         |
| Giá vốn hoạt động khác              | 1.263.313.121          | 2.314.387.585          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>232.891.850.750</b> | <b>312.573.102.220</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | <b>Năm 2019</b>      | <b>Năm 2018</b>      |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.329.124.141        | 1.278.840.199        |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.329.124.141</b> | <b>1.278.840.199</b> |

**20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | <b>Năm 2019</b>       | <b>Năm 2018</b>       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>9.997.938.292</b>  | <b>10.147.467.085</b> |
| Chi phí nhân viên                   | 4.769.259.123         | 5.522.601.875         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ            | 6.060.000             | -                     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 520.323.056           | 449.480.367           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 4.195.686.705         | 3.804.935.293         |
| Chi phí khác                        | 506.609.408           | 370.449.550           |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>15.904.680.422</b> | <b>11.144.284.361</b> |
| Chi phí nhân viên quản lý           | 4.997.799.800         | 6.258.102.962         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ            | 201.838.333           | 168.246.636           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 91.245.996            | 158.847.384           |
| Thuế, phí, lệ phí                   | 1.616.211.603         | 2.062.362.337         |
| Chi phí dự phòng                    | 6.866.946.512         | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 572.532.044           | 454.846.445           |
| Chi phí khác                        | 1.558.106.134         | 2.041.878.597         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>25.902.618.714</b> | <b>21.291.751.446</b> |

**21. THU NHẬP KHÁC**

|                                    | <b>Năm 2019</b>      | <b>Năm 2018</b>      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ      | 573.357.273          | 34.545.454           |
| Thu nhập từ cho thuê kho, cửa hàng | 1.220.680.171        | 1.624.073.181        |
| Thu nhập từ bán phế liệu           | 1.112.821.092        | 1.104.192.047        |
| Thu nhập khác                      | 583.887.958          | 1.730.431.991        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>3.490.746.494</b> | <b>4.493.242.673</b> |

**22. CHI PHÍ KHÁC**

|                                       | <b>Năm 2019</b>      | <b>Năm 2018</b>    |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                       | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         |
| Giá trị còn lại của các TSCĐ ghi giảm | 1.602.534.863        | -                  |
| Các khoản bị phạt                     | 112.348.362          | -                  |
| Các khoản khác                        | 166.151.356          | 571.429.573        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.881.034.581</b> | <b>571.429.573</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>Năm 2019</b>        | <b>Năm 2018</b>        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 94.180.051.802         | 303.670.335.393        |
| Chi phí nhân công                | 31.292.055.206         | 33.306.183.658         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.626.207.399          | 3.578.176.669          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 13.310.825.028         | 16.392.697.586         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 8.233.371.964          | 16.004.102.263         |
| Chi phí dự phòng                 | 6.866.946.512          | -                      |
| <b>Cộng</b>                      | <b>157.509.457.911</b> | <b>372.951.495.569</b> |

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                          | <b>Năm 2019</b>        | <b>Năm 2018</b>    |
|------------------------------------------|------------------------|--------------------|
|                                          | <b>VND</b>             | <b>VND</b>         |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế             | (6.890.118.218)        | 415.563.855        |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế        |                        |                    |
| - Cộng: Các khoản chi phí không được trừ | 184.348.362            | 197.644.147        |
| <b>Tổng Thu nhập chịu thuế</b>           | <b>(6.705.769.856)</b> | <b>613.208.002</b> |
| Thuế suất                                | 20%                    | 20%                |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>       | <b>-</b>               | <b>122.641.601</b> |

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                | <b>Năm 2019</b>        | <b>Năm 2018</b>    |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|
|                                                                | <b>VND</b>             | <b>VND</b>         |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp               | (6.890.118.218)        | 292.922.254        |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                 | -                      | -                  |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b> | <b>(6.890.118.218)</b> | <b>292.922.254</b> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân                     | 9.900.000              | 9.900.000          |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                | <b>(696)</b>           | <b>30</b>          |

**26. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan sau:

| <b>Bên liên quan</b>                       | <b>Mối quan hệ</b>          |
|--------------------------------------------|-----------------------------|
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Vicem)      | Công ty mẹ                  |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | Công ty con của Vicem       |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp    | Công ty con của Vicem       |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân      | Công ty con của Vicem       |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn            | Công ty con của Vicem       |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai    | Công ty con của Vicem       |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1          | Công ty con của Vicem       |
| Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng   | Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

**Giao dịch với các bên liên quan**

|                                            | <b>Năm 2019</b>      | <b>Năm 2018</b>      |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>               |                      |                      |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | 64.717.243.921       | 45.517.662.512       |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp    | 10.700.668.182       | 25.536.777.274       |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân      | 17.781.020.789       | 102.595.492.130      |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn            | 2.336.890.909        | -                    |
| <b>Phí dịch vụ đào tạo</b>                 |                      |                      |
| Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng     | 35.000.000           | -                    |
| <b>Phí tư vấn</b>                          |                      |                      |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam              | 178.496.441          | 241.875.298          |
| <b>Thu nhập khác</b>                       |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân      | -                    | 735.432.800          |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp    | 86.670.000           | 13.380.000           |
| <b>Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc</b>     | <b>1.398.863.133</b> | <b>1.428.000.000</b> |

**Số dư với các bên liên quan**

|                                               | <b>31/12/2019</b> | <b>01/01/2019</b> |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                               | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân         | -                 | 766.147.762       |
| Công Ty Cổ Phần Xi măng Bim Sơn               | 58.720.001        | -                 |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                 |                   |                   |
| Cổ tức phải trả Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | -                 | 1.954.410.000     |
| <b>Ký quỹ, ký cược</b>                        |                   |                   |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch    | 500.000.000       | 100.000.000       |
| <b>Phải thu khác</b>                          |                   |                   |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp       | 116.454.544       | -                 |

**27. THÔNG TIN KHÁC**

Căn cứ theo Quyết định số 2513/QĐ-UBND ngày 20/06/2018 và Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 20/06/2018 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc thu hồi 1.011,6 m<sup>2</sup> đất tại số 255 đường Phan Châu Trinh, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng và 3.107,6 m<sup>2</sup> đất tại số 15 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng đang quản lý. Lý do thu hồi: do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật.

Đến ngày 02/01/2020, Công ty đã di dời trụ sở về Tầng 6 tòa nhà DITP, Lô A2-19 Đường Nguyễn Tất Thành nối dài, Phường Hòa Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng và đang hoàn tất các thủ tục để bàn giao đất cho UBND thành phố Đà Nẵng.

Thu nhập của Ban kiểm soát Công ty đã trả trong năm 2019 là 242.474.006 đồng.

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH*****Các chính sách kế toán chủ yếu***

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

| <b><i>Các loại công cụ tài chính</i></b> | <b>Giá trị ghi sổ<br/>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>Giá trị ghi sổ<br/>01/01/2019<br/>VND</b> |
|------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>                 |                                              |                                              |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 10.293.919.882                               | 10.318.581.466                               |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 21.000.000.000                               | 21.000.000.000                               |
| Phải thu của khách hàng                  | 65.803.109.511                               | 79.790.687.356                               |
| Phải thu khác                            | 1.947.654.713                                | 657.785.203                                  |
| <b>Cộng</b>                              | <b>99.044.684.106</b>                        | <b>111.767.054.025</b>                       |
| <b>Công nợ tài chính</b>                 |                                              |                                              |
| Phải trả người bán                       | 21.561.667.472                               | 29.784.665.407                               |
| Chi phí phải trả                         | 124.885.000                                  | 380.478.722                                  |
| Phải trả khác                            | 244.329.330                                  | 3.947.502.758                                |
| <b>Cộng</b>                              | <b>21.930.881.802</b>                        | <b>34.112.646.887</b>                        |
| Trừ đi các khoản dự phòng                | (13.918.709.657)                             | (7.126.458.145)                              |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính***

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

***Quản lý rủi ro về giá***

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

|                                  | <b>31/12/2019</b>     | <b>01/01/2019</b>    |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| <b>Tài sản tài chính quá hạn</b> |                       |                      |
| Quá hạn từ 6 tháng năm đến 3 năm | 12.056.899.029        | 2.835.621.754        |
| Quá hạn trên 3 năm               | 7.008.068.307         | 7.069.367.113        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>19.064.967.336</b> | <b>9.904.988.867</b> |

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

|                            | <b>Đến 1 năm</b>      | <b>Trên 1 năm</b> |
|----------------------------|-----------------------|-------------------|
|                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>        |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b> |                       |                   |
| Phải trả người bán         | 21.561.667.472        | -                 |
| Chi phí phải trả           | 124.885.000           | -                 |
| Phải trả khác              | 244.329.330           | -                 |
| <b>Cộng</b>                | <b>21.930.881.802</b> | <b>-</b>          |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b> |                       |                   |
| Phải trả người bán         | 29.784.665.407        | -                 |
| Chi phí phải trả           | 380.478.722           | -                 |
| Phải trả khác              | 3.947.502.758         | -                 |
| <b>Cộng</b>                | <b>34.112.646.887</b> | <b>-</b>          |

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả kiểm toán số 534/TB-KTNN ngày 16/08/2019 của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty CP Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng.

| <b>Bảng cân đối kế toán</b>                   | <b>Mã số</b> | <b>31/12/2018<br/>trước điều chỉnh<br/>VND</b> | <b>01/01/2019<br/>sau điều chỉnh<br/>VND</b> | <b>Ảnh hưởng<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản cố định</b>                        |              |                                                |                                              |                          |
| Tài sản cố định hữu hình                      | 221          | 18.001.302.832                                 | 18.373.376.619                               | 372.073.787              |
| - Nguyên giá                                  | 222          | 110.356.424.948                                | 110.823.952.220                              | 467.527.272              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223          | (92.355.122.116)                               | (92.450.575.601)                             | (95.453.485)             |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                   |              |                                                |                                              |                          |
| Chi phí trả trước dài hạn                     | 261          | 935.026.612                                    | 1.050.485.106                                | 115.458.494              |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                            |              |                                                |                                              |                          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 313          | 643.254.784                                    | 988.818.095                                  | 345.563.311              |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                         |              |                                                |                                              |                          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             | 421          | 531.778.345                                    | 673.747.315                                  | 141.968.970              |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                  | 421b         | 150.953.284                                    | 292.922.254                                  | 141.968.970              |
| <b>Chỉ tiêu</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Năm 2018<br/>trước điều chỉnh<br/>VND</b>   | <b>Năm 2018<br/>sau điều chỉnh<br/>VND</b>   | <b>Ảnh hưởng<br/>VND</b> |
| <b>Báo cáo Kết quả kinh doanh</b>             |              |                                                |                                              |                          |
| Giá vốn hàng bán                              | 11           | 312.778.595.706                                | 312.573.102.220                              | (205.493.486)            |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20           | 16.379.876.116                                 | 16.585.369.602                               | 205.493.486              |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30           | (3.711.742.731)                                | (3.506.249.245)                              | 205.493.486              |
| Chi phí khác                                  | 32           | 553.897.300                                    | 571.429.573                                  | 17.532.273               |
| Lợi nhuận khác                                | 40           | 3.939.345.373                                  | 3.921.813.100                                | (17.532.273)             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 50           | 227.602.642                                    | 415.563.855                                  | 187.961.213              |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51           | 76.649.358                                     | 122.641.601                                  | 45.992.243               |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh             | 60           | 150.953.284                                    | 292.922.254                                  | 141.968.970              |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                      | 70           | 15                                             | 30                                           | 15                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

| Chỉ tiêu                                                                                               | Mã số | Năm 2018<br>trước điều chỉnh | Năm 2018<br>sau điều chỉnh | Ảnh hưởng     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------|----------------------------|---------------|
| <b>Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</b>                                                                      |       |                              |                            |               |
| Lợi nhuận trước thuế                                                                                   | 01    | 227.602.642                  | 415.563.855                | 187.961.213   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                               | 02    | 3.482.723.184                | 3.578.176.669              | 95.453.485    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả<br>(Không kể lãi vay phải trả, thuế thu<br>nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (3.853.457.958)              | (3.553.886.890)            | 299.571.068   |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                         | 12    | 62.614.711                   | (52.843.783)               | (115.458.494) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động                                                                     | 20    | (10.031.490.232)             | (9.563.962.960)            | 467.527.272   |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ<br>và các TSDH khác                                                 | 21    | (35.454.545)                 | (502.981.817)              | (467.527.272) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động<br>đầu tư                                                           | 30    | (19.981.804.707)             | (20.449.331.979)           | (467.527.272) |

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2020

**Người lập****Kế toán trưởng****Giám đốc**

Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi